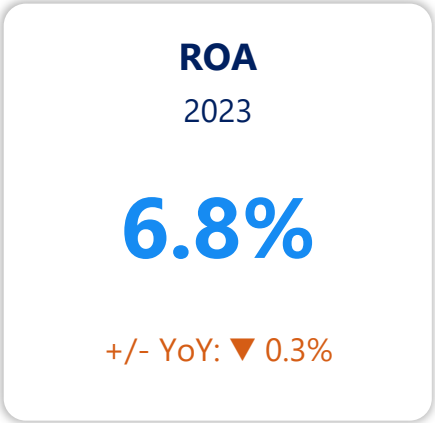
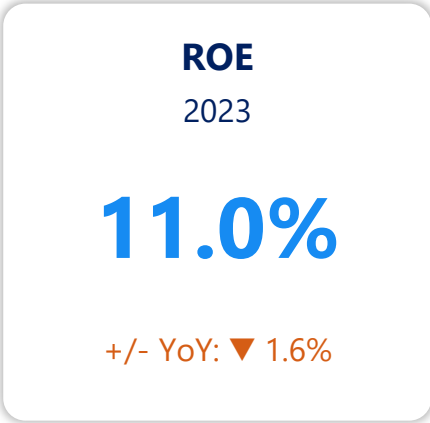
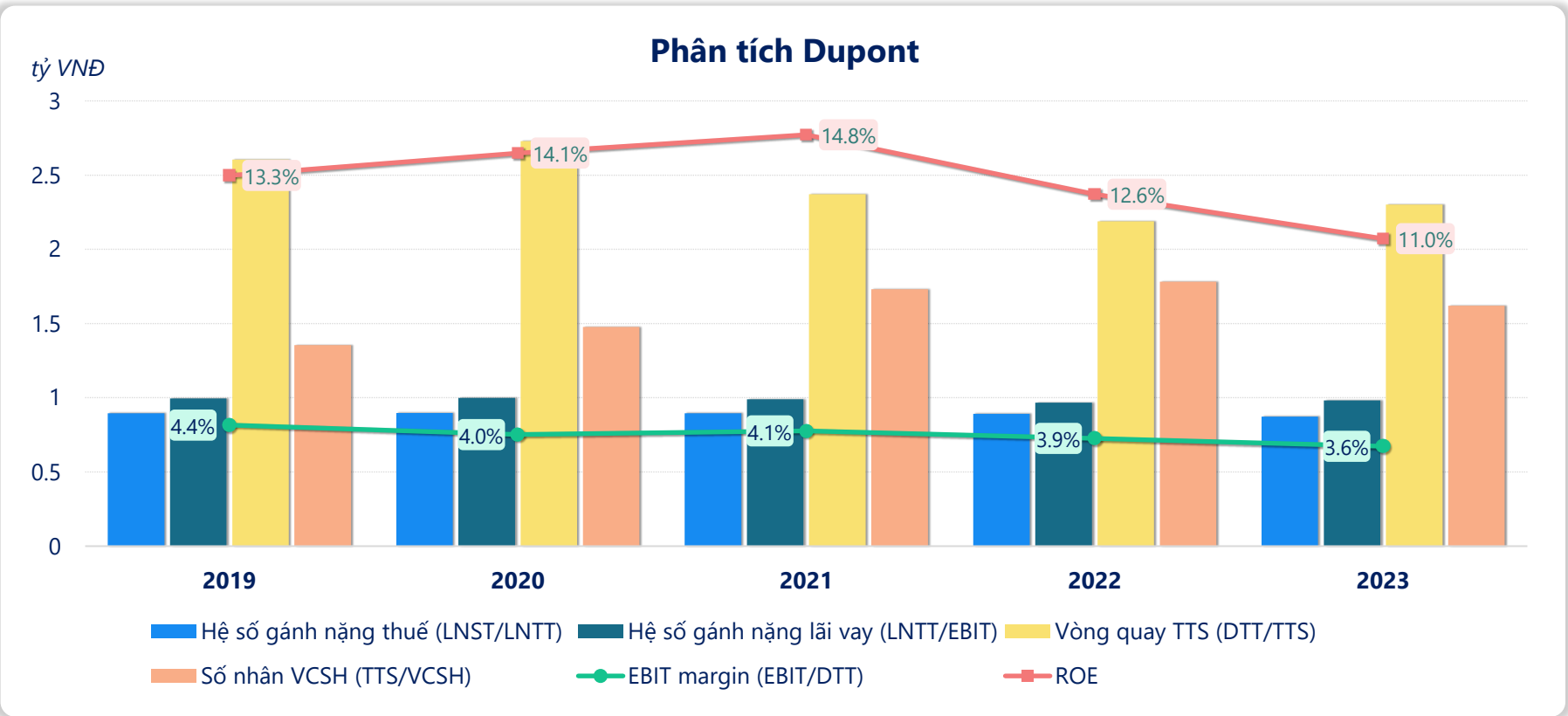
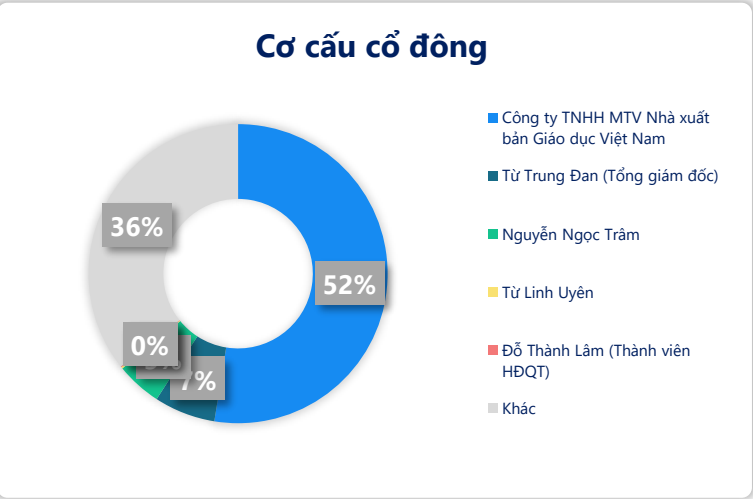


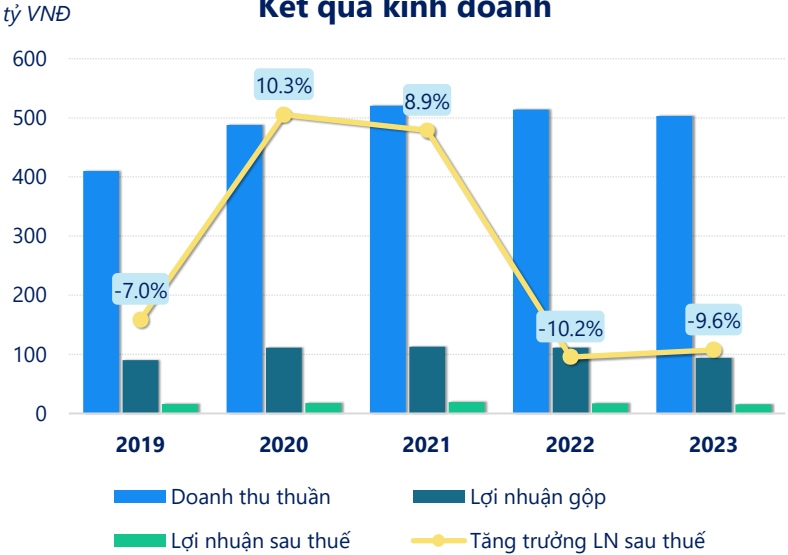
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		19,200
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		13,366 - 21,538
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		109
Số lượng CPLH (CP)		5,665,530
KLGD BQ 20 phiên (CP)		10,310
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.09)
EPS		2,632
P/E		7.3

	YTD	1T	3T	6T
STC	30.8%	6.1%	3.5%	-3.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

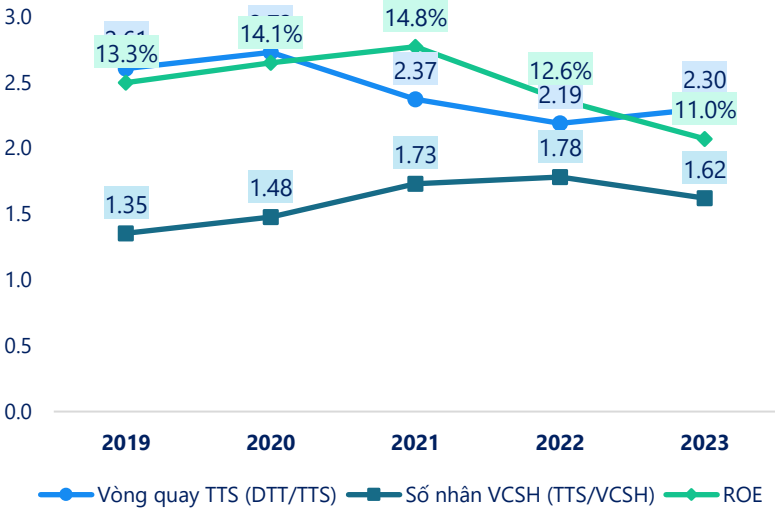


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.59%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.87**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

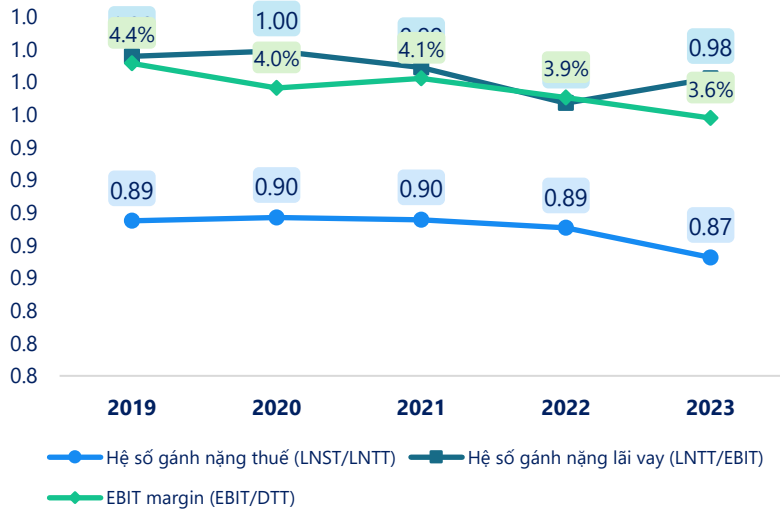
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **STC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **503.3** tỷ đồng **giảm 2.00%**, lợi nhuận sau thuế đạt **15.48** tỷ đồng **giảm 9.64%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

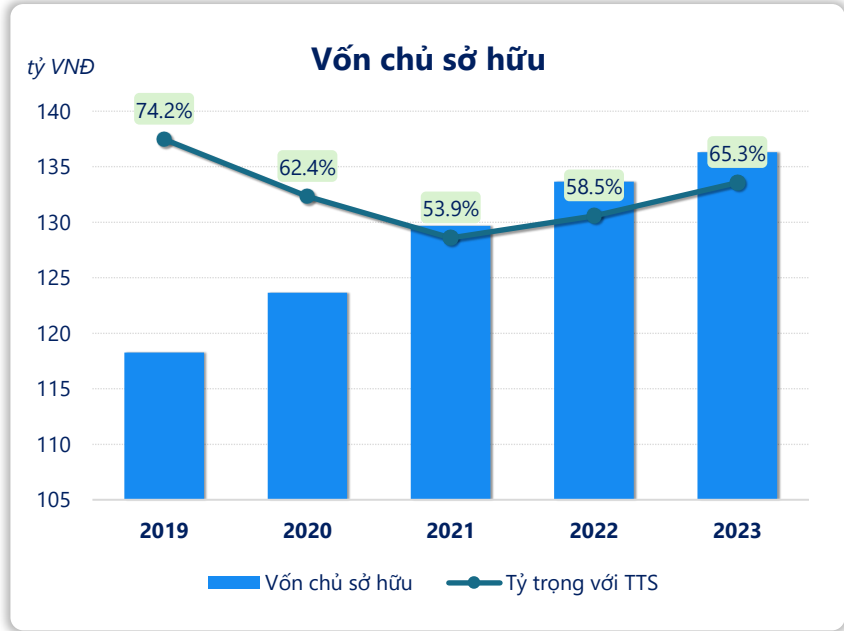
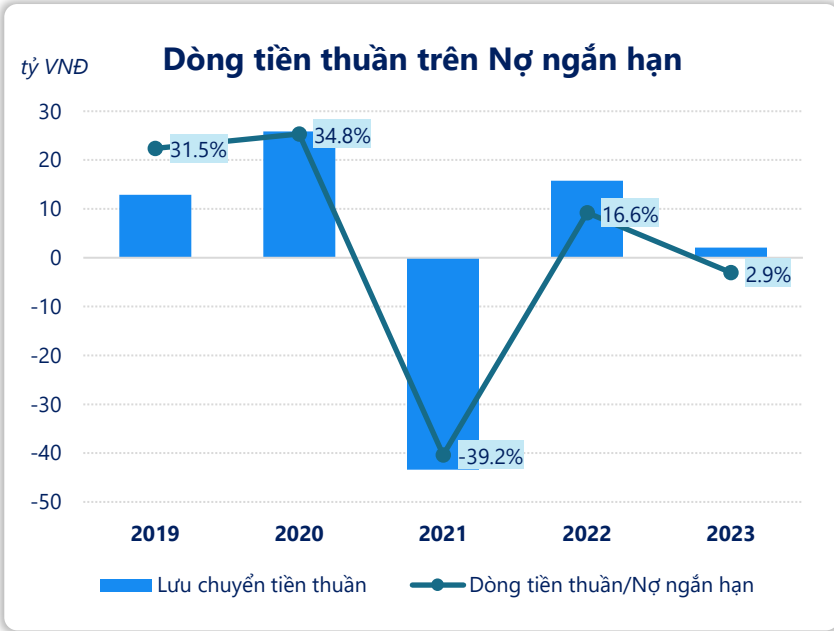
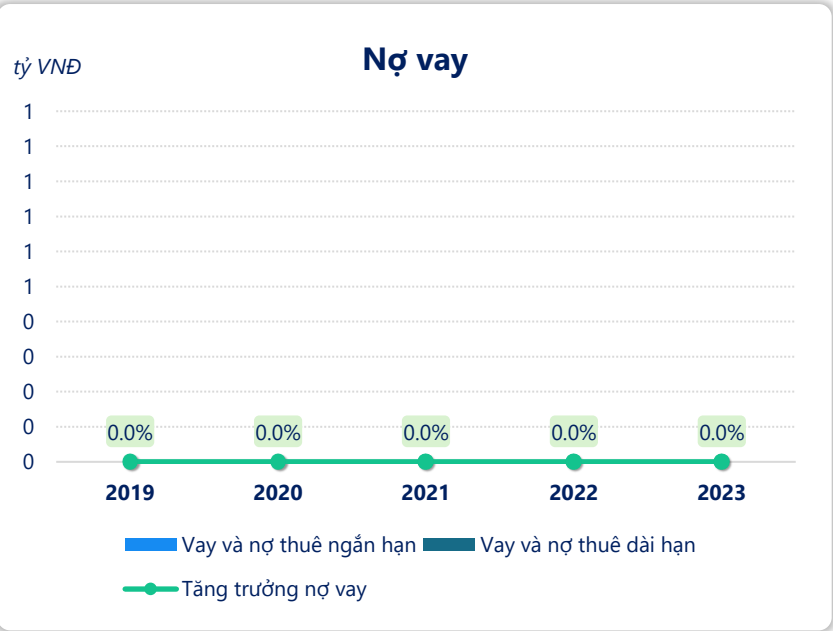
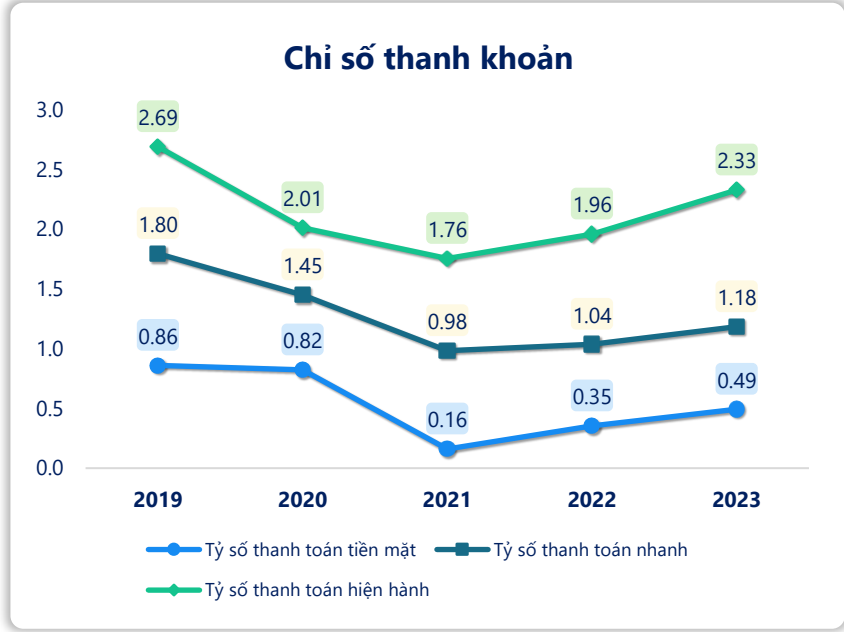
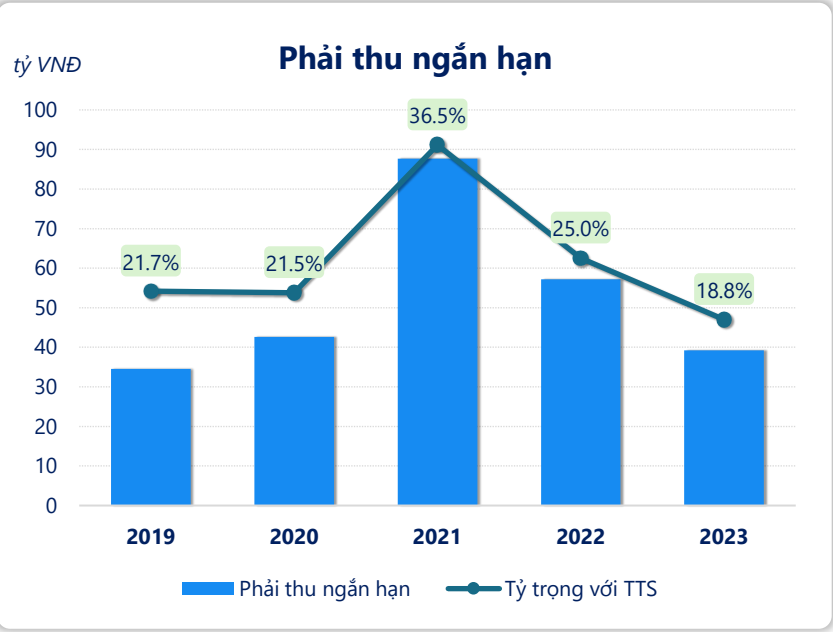
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.30**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.62** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	209	229	-8.8%
Tài sản ngắn hạn	168	186	-9.6%
Tiền và tương đương tiền	35.6	33.6	6.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.11	5.73	41.6%
Phải thu ngắn hạn	39.2	57.2	-31.4%
Hàng tồn kho	82.8	87.7	-5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.63	2.01	31.0%
Tài sản dài hạn	40.2	42.5	-5.2%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	30.0	32.1	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.44	0.44	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.49	0.49	0.0%
Tài sản dài hạn khác	9.25	9.38	-1.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	72.4	95.0	-23.8%
Nợ ngắn hạn	72.3	95.0	-23.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	24.6	37.4	-34.3%
Nợ dài hạn	0.08	0.02	228%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	136	134	2.0%
Vốn chủ sở hữu	136	134	2.0%
Vốn điều lệ	56.7	56.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	410	488	520	514	503
Giá vốn hàng bán	320	377	407	402	409
Lợi nhuận gộp	90.3	111	113	111	93.9
Doanh thu HĐTC	0.84	1.16	0.65	0.74	1.35
Chi phí TC	0.56	0.02	0.42	0.66	0.32
Chi phí lãi vay	0.08	0.02	0.24	0.66	0.32
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.3	49.1	53.0	47.0	39.9
Chi phí QLDN	41.2	44.5	39.6	46.3	39.1
LN thuần từ HĐKD	17.0	18.5	20.4	18.2	15.9
Lợi nhuận khác	0.72	0.99	0.94	1.00	1.82
LN trước thuế	17.8	19.5	21.3	19.2	17.7
Lợi nhuận sau thuế	15.9	17.5	19.1	17.1	15.5
LNST của CĐ cty mẹ	15.5	17.1	18.7	16.7	14.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.7	36.4	-34.7	27.4	13.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.06	-2.80	-0.99	-3.37	-2.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.76	-7.74	-7.74	-8.25	-8.28
Tiền đầu kỳ	22.4	35.3	61.2	17.8	33.6
Lưu chuyển tiền thuần	12.9	25.9	-43.4	15.8	2.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	35.3	61.2	17.8	33.6	35.6